

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VIMECO VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VIMECO VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET NAM VIMECO INVEST BUILD JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VIET NAM VIMECO INVEST BUILD.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0107273722

3. Ngày thành lập: 29/12/2015

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 39, đường 32, Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu Chỉ gồm có các ngành nghề sau: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Trong Quyết định số 337/QĐ-BKH, ngày 10/4/2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2599
2.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
3.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
4.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395
5.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
6.	Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	2420
7.	Đúc sắt, thép	2431
8.	Đúc kim loại màu	2432
9.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
10.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
11.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
12.	Khai thác và thu gom than non	0520
13.	Khai thác quặng sắt	0710
14.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
15.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
16.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810(Chính)

17.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
18.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
19.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
20.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
21.	Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản	1020
22.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
23.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Gồm có: Dịch vụ khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự	5510
24.	Cơ sở lưu trú khác Chỉ gồm có các ngành nghề sau: Dịch vụ cung cấp cơ sở lưu trú ngắn hạn hoặc dài hạn cho khách thuê trọ như: nhà trọ cho công nhân, toa xe đường sắt cho thuê trọ	5590
25.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan Chỉ gồm có các ngành nghề sau: Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác	4661
26.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
27.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
28.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
29.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
30.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
31.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
32.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
33.	Dịch vụ ăn uống khác Chỉ gồm có các ngành nghề sau: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể	5629
34.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
35.	Xây dựng nhà các loại	4100
36.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	4210
37.	Xây dựng công trình công ích	4220
38.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chỉ gồm có các ngành nghề sau: Xây dựng đường hầm;	4290
39.	Phá dỡ	4311
40.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
41.	Lắp đặt hệ thống điện	4321

42.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	4322
43.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
44.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
45.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
46.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
47.	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)	4512
48.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
49.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Chỉ gồm có các ngành nghề sau: Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống) Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
50.	Bán mô tô, xe máy	4541
51.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
52.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
53.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
54.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chỉ gồm có các ngành nghề sau: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;	4659
55.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chỉ gồm có: Vận tải hàng khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch;	4932
56.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chỉ gồm có các ngành nghề sau: Cho thuê xe tải có người lái;	4933
57.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
58.	Hoạt động cấp tín dụng khác Chỉ gồm có các ngành nghề sau: Dịch vụ cầm đồ (Pháp nhân chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo qui định pháp luật).	6492
59.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810
60.	Quảng cáo	7310

61.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác Chỉ gồm có các ngành nghề sau: Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu (Trong Quyết định số 337/QĐ-BKH, ngày 10/4/2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư);	7730
62.	Đại lý du lịch	7911
63.	Điều hành tua du lịch	7912
64.	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7920
65.	(Trong các ngành, nghề có trên không bao gồm: Ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh. Đối với các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện thì pháp nhân chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo qui định pháp luật).	<i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i>

6. Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VNĐ
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	CAO ĐÌNH TÌNH	Thôn An Mỹ, Xã Thượng Vực, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.000.000	10.000.000.000	20	001090007283	
			Tổng số	1.000.000	10.000.000.000	20		
2	NGUYỄN BÁ TRƯỜNG	Tổ dân phố số 4, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	3.000.000	30.000.000.000	60	001079007033	
			Tổng số	3.000.000	30.000.000.000	60		
3	NGUYỄN VĂN ĐẠM	Thôn 1, Xã Thành Lộc, Huyện Hậu Lộc, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.000.000	10.000.000.000	20	174214825	
			Tổng số	1.000.000	10.000.000.000	20		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: CAO ĐÌNH BÌNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Ngày sinh: 10/06/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001090007283

Ngày cấp: 29/06/2015

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Thôn An Mỹ, Xã Thượng Vực, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại:

Thôn An Mỹ, Xã Thượng Vực, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội